



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

CAMIMEX GROUP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

camimex.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Năm tài chính 01/01/2024 đến 31/12/2024



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		2,176,071,160,437	2,104,402,139,704
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		29,164,698,539	32,030,449,594
1. Tiền.	111	V.1	29,164,698,539	32,030,449,594
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		17,720,000,000	39,920,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		17,720,000,000	39,920,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		992,324,530,839	667,853,370,263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	604,387,679,992	442,815,032,431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	305,444,577,083	196,515,310,699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	82,586,829,764	28,617,583,133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(94,556,000)	(94,556,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,099,073,340,729	1,333,202,618,493
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,160,062,403,484	1,394,191,681,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	(60,989,062,755)	(60,989,062,755)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		37,788,590,330	31,395,701,354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,755,284,603	1,866,472,848
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		29,741,508,848	23,182,765,054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	6,291,796,879	6,346,463,452
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		1,410,626,759,491	1,321,360,146,738
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		1,030,000,000	1,030,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
II.- Tài sản cố định:	220		575,210,662,997	485,944,598,091
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		407,127,549,181	405,442,357,203
- Nguyên giá.	222	V.9	827,381,665,845	811,189,641,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223	V.9	(420,254,116,664)	(405,747,284,069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		122,659,005,868	34,625,009,211
- Nguyên giá.	225		124,168,839,202	36,134,842,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(1,509,833,334)	(1,509,833,334)

3. Tài sản cố định vô hình:	227		45,424,107,948	45,877,231,677
- Nguyên giá.	228	V.10	53,251,118,890	53,251,118,890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229	V.10	(7,827,010,942)	(7,373,887,213)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		354,173,719,574	352,965,099,727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	354,173,719,574	352,965,099,727
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		457,856,331,472	457,686,331,472
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		456,856,331,472	456,686,331,472
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	0
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		22,356,045,448	23,734,117,448
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	21,709,799,199	23,087,871,199
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	646,246,249	646,246,249
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
5. Lợi thế thương mại.	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		3,586,697,919,928	3,425,762,286,441

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		2,061,159,881,006	1,931,588,880,986
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,627,060,943,204	1,575,224,569,877
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	269,929,761,537	212,719,365,543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	20,308,872,726	9,615,413,787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	20,253,501,955	16,229,618,820
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	10,706,810,502	17,515,858,895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	769,722,620	5,889,201,866
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	119,616,423,645	113,114,013,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,183,580,798,303	1,198,246,045,458
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,895,051,916	1,895,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		434,098,937,802	356,364,311,109
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0

7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	450,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	433,648,937,802	355,914,311,109
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,525,538,038,922	1,494,173,405,456
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,525,538,038,922	1,494,173,405,456
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	479,579,319	479,579,319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		139,866,454,271	115,812,916,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115,812,916,866	66,977,485,825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		24,053,537,405	48,835,431,041
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		366,202,105,332	358,891,009,271
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,586,697,919,928	3,425,762,286,441

NGƯỜI LẬP



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Nhân

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý I/2024		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
(1)						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	V1.1	789,760,895,488	246,619,897,651	789,760,895,488	246,619,897,651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	V1.2	287,511,725	4,446,645,059	287,511,725	4,446,645,059
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10	V1.3	789,473,383,763	242,173,252,592	789,473,383,763	242,173,252,592
4. Giá vốn hàng bán.	11	V1.3	680,802,760,268	172,943,060,270	680,802,760,268	172,943,060,270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20	V1.4	108,670,623,495	69,230,192,322	108,670,623,495	69,230,192,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	V1.4	6,615,792,227	15,459,629,924	6,615,792,227	15,459,629,924
7. Chi phí tài chính.	22	V1.5	41,668,697,835	30,653,753,311	41,668,697,835	30,653,753,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23	V1.5	27,280,760,901	16,771,252,534	27,280,760,901	16,771,252,534
8. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh, liên kết	24	V1.8	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng.	25	V1.8	19,137,829,815	9,343,782,186	19,137,829,815	9,343,782,186
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	V1.8	17,612,421,946	17,362,569,432	17,612,421,946	17,362,569,432
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21-22)-(24+25)).	30	V1.6	36,867,466,126	27,329,717,317	36,867,466,126	27,329,717,317
12. Thu nhập khác.	31	V1.6	739,988,824	78,978,342	739,988,824	78,978,342
13. Chi phí khác.	32	V1.7	1,766,308,486	966,034,963	1,766,308,486	966,034,963
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40	V1.7	(1,026,319,662)	(887,056,621)	(1,026,319,662)	(887,056,621)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50	V1.10	35,841,146,464	26,442,660,696	35,841,146,464	26,442,660,696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	V1.10	4,476,512,998	3,366,918,985	4,476,512,998	3,366,918,985
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	V1.10	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế từ nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	31,364,633,466	23,075,741,711	31,364,633,466	23,075,741,711
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.25	24,053,537,405	21,158,147,575	24,053,537,405	21,158,147,575
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.25	7,311,096,061	1,917,594,136	7,311,096,061	1,917,594,136
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024



Trần Quốc Phong

Nguyễn Công Nhân

Trần Quốc Phong

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 (Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1,008,171,176,385	824,517,361,870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(968,668,090,961)	(743,945,997,022)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(4,751,769,889)	(9,406,755,529)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(17,455,738,385)	(11,259,472,796)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(770,370,335)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		350,191,885,498	244,687,606,735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(197,317,192,250)	(163,238,640,716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		169,399,900,063	141,354,102,542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(1,440,000,000)	(2,710,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		23,640,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(170,000,000)	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		55,896,050	701,493,254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		22,085,896,050	2,791,493,254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		507,261,721,825	486,948,397,857
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(696,649,191,675)	(627,430,152,596)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(4,964,268,407)	(3,515,133,705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(194,351,738,257)	(143,996,888,444)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(2,865,942,144)	148,707,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		32,030,449,594	26,699,694,494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		191,089	(17,742)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		29,164,698,539	26,848,384,104

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trần Quốc Phong


 Huỳnh Công Nhân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ: Công ty CP Camimex Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ").
- a. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- b. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Chế biến
- c. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

2. Tổng số các công ty con: 04

Tại ngày kết thúc năm tài chính, gồm Công ty mẹ và 03 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần Camimex	Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	76,69%	76,69%
2. Công ty TNHH Camimex Organic	Áp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	80,55%	80,55%
3. Công ty cổ phần Camimex Logistisc	Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, Q7, TP HCM	86,67%	86,67%
4. Công ty cổ phần Camimex Foods	Số 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau	84,78%	88,21%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Camimex Group đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Camimex Group (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công

ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 44
Máy móc và thiết bị	03 - 53
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang

cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2023	24.080 VND/USD
	31/03/2024	24.630 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền:

(Đơn vị tính: VND).

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Tiền mặt:	299,018,698		200,848,336
- Tiền gửi ngân hàng	28,865,679,841		31,829,601,258
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	29,164,698,539		32,030,449,594



2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đtr/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	17,720,000,000	17,720,000,000	39,920,000,000	39,920,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tình khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	456,856,331,472		456,856,331,472	456,856,331,472
- Đầu tư vào đơn vị khác.	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:				

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Camimex Farm				
Công ty TNHH Thương mại Thái Minh Hưng				
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải				
Ông Nguyễn Trọng Hà				
- Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Meta				
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biển Vàng				
Công ty TNHH Hồ Nhỏ				
	604,387,679,992		442,815,032,431	442,815,032,431
	7,868,134,025		33,216,835,263	33,216,835,263
	5,946,914,476		31,275,615,714	31,275,615,714
	666,527,451		666,527,451	666,527,451
	944,692,098		944,692,098	944,692,098
	310,000,000		330,000,000	330,000,000
	596,519,545,967		409,598,197,168	409,598,197,168
	94,845,161,178		79,699,894,240	79,699,894,240
	259,647,950,982		82,615,380,196	82,615,380,196
	25,046,480,000		31,612,480,000	31,612,480,000
	61,089,390,206		36,077,746,400	36,077,746,400

11.8/10 - 0 - 0

Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	37,471,220,000	43,057,220,000
Công ty TNHH TM Kim Ngân Phú	22,907,492,171	52,104,492,171
Coop, Basel	15,050,777,819	16,311,021,440
Các khách hàng khác	80,461,073,611	68,119,962,721
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	305,444,577,083	196,515,310,699
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>10,947,305,928</i>	<i>10,328,517,928</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	8,447,305,928	7,828,517,928
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>294,497,271,155</i>	<i>186,186,792,771</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	84,247,048,638	81,797,311,638
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	24,419,084,951	48,261,627,951
Công ty TNHH TM Kim Ngân Phú	158,561,639,512	-
Các nhà cung cấp khác	27,269,498,054	56,127,853,182
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
4- Phải thu khác:	909,832,257,075	639,330,343,130
Cộng (a+b+c)		

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	82,586,829,764	-	28,617,583,133	-
- <i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>12,563,834,873</i>	-	<i>12,337,834,873</i>	-
Ông Bùi Đức Cường	12,200,000,000		12,240,000,000	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	363,834,873		97,834,873	
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>70,022,994,891</i>	-	<i>16,279,748,260</i>	-
Tạm ứng	36,337,934,008		4,915,791,266	
Quý Khí hậu và Phát triển Hà Lan (DFCD) - Chi hộ tiền Dự án sản xuất tôm rừng ngập mặn	2,093,574,390		1,905,235,887	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			757,008,221	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20,634,970,844		5,916,791,736	
Lãi dự thu ứng trước tiền hàng	411,027,398			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,545,488,251		2,784,921,150	
Các khoản chi hộ;				
b) Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Phải thu khác.				
5- Tài sản thiếu chờ xử lý :	82,586,829,764	-	28,617,583,133	-
Cộng:				
a)- Tiền;	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b)- Hàng tồn kho;					
c)- TSCĐ;					
d)- Tài sản khác.					

6- Nợ xấu:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Trên 3 năm	135,080,000	40,524,000	Trên 3 năm	135,080,000	40,524,000
Cộng:	135,080,000	40,524,000		135,080,000	40,524,000	

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
	8,691,476,632		9,834,252,593	
1,386,965,614		1,518,782,965		
1,149,983,961,238	(60,989,062,755)	1,382,838,645,690	(60,989,062,755)	
Cộng	1,160,062,403,484	(60,989,062,755)	1,394,191,681,248	(60,989,062,755)

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
Cộng:				

- a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- b)- Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		266,769,920,463	218,470,432,698
		87,403,799,111	134,494,667,029
Cộng:		354,173,719,574	352,965,099,727

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	319,447,541,390	411,411,083,160	4,890,981,695	75,310,035,027	130,000,000	811,189,641,272
+ Mua trong năm	14,006,260,004	3,466,374,000	260,000,000	223,343,000	0	17,955,977,004
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	1,763,952,431	0	1,763,952,431
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	333,453,801,394	414,877,457,160	5,150,981,695	73,769,425,596	130,000,000	827,381,665,845
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	131,494,496,247	239,885,544,321	3,517,317,452	30,848,120,493	1,805,556	405,747,284,069
+ Khấu hao trong năm	6,153,626,043	7,389,090,216	87,012,510	1,732,020,051	128,194,444	15,489,943,264
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	983,110,669	0	983,110,669
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	137,648,122,290	247,274,634,537	3,604,329,962	31,597,029,875	130,000,000	420,254,116,664
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187,953,045,143	171,525,538,839	1,373,664,243	44,461,914,534	128,194,444	405,442,357,203
Tại ngày cuối kỳ	195,805,679,104	167,602,822,623	1,546,651,733	42,172,395,721	0	407,127,549,181

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	52,068,008,890	0	0	1,183,110,000	0	53,251,118,890
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	52,068,008,890	0	0	1,183,110,000	0	53,251,118,890
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	6,250,777,213	0	0	1,123,110,000	0	7,373,887,213
+ Khấu hao trong năm	448,623,729	0	0	4,500,000	0	453,123,729
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6,699,400,942	0	0	1,127,610,000	0	7,827,010,942
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	45,817,231,677	0	0	60,000,000	0	45,877,231,677
Tại ngày cuối kỳ	45,368,607,948	0	0	55,500,000	0	45,424,107,948

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Thuê tài chính trong năm.	0	88,033,996,657	0	0	0	88,033,996,657
+ Mua lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	124,168,839,202	0	0	0	124,168,839,202
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211
- Tại ngày cuối kỳ	0	122,659,005,868	0	0	0	122,659,005,868

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0

- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,755,284,603	1,866,472,848
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	21,709,799,199	23,087,871,199
Cộng:	23,465,083,802	24,954,344,047

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	34,970,000,000	28,870,000,000
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	520,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay Ông Nguyễn Trọng Hà	3,000,000,000	-
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	24,300,000,000	22,300,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	4,000,000,000	3,000,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Farm	1,150,000,000	1,050,000,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1,148,610,798,303	1,169,376,045,458
Vay ngắn hạn ngân hàng	927,452,112,005	939,917,468,760
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	80,008,658,257	79,310,257,542
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15,483,117,121	15,483,117,121
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	163,616,082,346	167,841,480,768
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	199,011,637,814	186,582,690,000
- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	93,115,066,200	99,047,147,500
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	202,257,000,000	200,174,205,000
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Cà Mau	-	-
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	12,000,000,000	34,167,928,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,802,950,000	39,802,950,000
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	35,000,000,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cộng Hòa	87,157,600,267	82,507,692,829
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	210,421,517,494	212,309,517,494
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	200,021,517,494	201,909,517,494
Vay dài hạn đến hạn trả	2,613,741,000	3,484,992,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	13,664,067,204
Cộng:	1,183,580,798,303	1,198,246,045,458

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	927,452,112,005	927,452,112,005	665,110,369,508	677,575,726,263	939,917,468,760	939,917,468,760
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	13,167,246,251	13,167,246,251	400,000,000	300,000,000	13,067,246,251	13,067,246,251
Vay ngắn hạn các cá nhân	232,224,271,243	232,224,271,243	30,419,000,000	26,307,000,000	228,112,271,243	228,112,271,243
Vay dài hạn đến hạn trả	2,613,741,000	2,613,741,000	-	871,251,000	3,484,992,000	3,484,992,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	8,123,427,804	-	5,540,639,400	13,664,067,204	13,664,067,204
Cộng:	1,183,580,798,303	1,183,580,798,303	695,929,369,508	710,594,616,663	1,198,246,045,458	1,198,246,045,458

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	111,330,193,000	111,330,193,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	5,522,943,000	5,522,943,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	105,807,250,000	105,807,250,000
Nợ thuê tài chính	322,318,744,802	244,584,118,109
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	62,362,165,259	10,021,396,636
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	15,321,367,270	15,321,367,270
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	35,447,393,029	14,823,788,629
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP. HCM	4,590,470,610	
- Trái phiếu thường dài hạn	204,597,348,634	204,417,565,574
Cộng:	433,648,937,802	355,914,311,109

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	111,330,193,000	111,330,193,000			111,330,193,000	111,330,193,000
Nợ thuế tài chính	117,721,396,168	117,721,396,168	96,259,290,223	18,704,446,590	40,166,552,535	40,166,552,535
Trái phiếu thường dài hạn	204,597,348,634	204,597,348,634	179,783,060		204,417,565,574	204,417,565,574
Cộng:	433,648,937,802	433,648,937,802	96,439,073,283	18,704,446,590	355,914,311,109	355,914,311,109

c)- Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ		Đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

đ)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	269,929,761,537	269,929,761,537	212,719,365,543	212,719,365,543
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>4,488,359,901</i>	<i>4,488,359,901</i>	<i>2,609,762,112</i>	<i>2,609,762,112</i>
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải		-	2,700,000	2,700,000
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	2,348,842,099	2,348,842,099	467,544,310	467,544,310
- <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>265,441,401,636</i>	<i>265,441,401,636</i>	<i>210,109,603,431</i>	<i>210,109,603,431</i>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	64,946,245,071	64,946,245,071	67,771,737,139	67,771,737,139
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú		-	34,664,090,504	34,664,090,504
Công ty TNHH Nền tảng Tài chính số Vina - Chi nhánh Hà Nội		-	24,999,991,719	24,999,991,719
Công ty TNHH MTV Thủy sản Kiều Phương	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	20,723,368,017	20,723,368,017	2,356,137,775	2,356,137,775
Công ty TNHH SX TM DV Ngọc Trân	49,251,152,420	49,251,152,420		-
Các nhà cung cấp khác	126,520,636,128	126,520,636,128	76,317,646,294	76,317,646,294
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	20,308,872,726	20,308,872,726	9,615,413,787	9,615,413,787
- <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>20,308,872,726</i>	<i>20,308,872,726</i>	<i>9,615,413,787</i>	<i>9,615,413,787</i>
Các khách hàng khác	20,308,872,726	20,308,872,726	9,615,413,787	9,615,413,787
c) Phải trả người lao động	10,706,810,502	10,706,810,502	17,515,858,895	17,515,858,895
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Phải trả cho các đối tượng khác.	-	-	-	-
Cộng:	300,945,444,765	300,945,444,765	239,850,638,225	239,850,638,225

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a)- Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	840,939,330	675,548,800	842,194,156	674,293,974
Thuế xuất, nhập khẩu	(6,258,106,097)			(6,258,106,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,196,072,218	4,476,512,907	770,370,335	16,902,214,790
Thuế thu nhập cá nhân	827,644,792	391,205,618	217,675,067	1,001,175,343
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	250,869,575			250,869,575
Thuế tài nguyên	7,528,000	27,970,000	24,693,200	10,804,800
Các loại thuế, phí khác	46,174,747	19,000,000	19,000,000	46,174,747
Phí, lệ phí và các loại thuế phải nộp	972,032,803	382,245,141	20,000,000	1,334,277,944
Cộng:	9,883,155,368	5,972,482,466	1,893,932,758	13,961,705,076

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty CP Camimex Group	6,544,314,736	123,073,454		6,667,388,190
+ Công ty Cổ phần Camimex	5,759,017,025	3,660,365,814		9,419,382,839
+ Công ty TNHH Camimex Organic	122,370,122	39,813,306		162,183,428
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics				0
+ Công ty cổ phần Camimex Foods	770,370,335	653,260,333	770,370,335	653,260,333

b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
Cộng:				

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:	769,722,620	5,889,201,866
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	769,722,620	5,889,201,866
b)- Dài hạn:	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:	769,722,620	5,889,201,866

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Phải trả bên liên quan	81,337,101,685	81,337,101,685
Công ty Cổ phần Camimex Farm - Nhận ký quỹ, ký cược	80,850,000,000	80,850,000,000
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Ủy thác xuất khẩu		
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	38,279,321,960	31,776,911,907
Tài sản thừa chờ giải quyết	9,915,579	9,915,579
Kinh phí công đoàn.	7,884,418,181	7,458,847,812
Bảo hiểm xã hội.	7,446,077,396	3,065,939,232
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	1,143,200,000	1,143,200,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19,298,628,827	17,601,927,307
Cộng:	119,616,423,645	113,114,013,592
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	450,000,000	450,000,000

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1- Trái phiếu thường :	Số cuối kỳ		Kỳ hạn	Chi phí phát hành trái phiếu	Số đầu năm.	
	Giá trị.	Lãi suất			Giá trị.	Lãi suất.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.						
- Loại p.hành có chiết khấu.						

- Loại phát hành có phụ trội.	210,420,000,000	11,2%/ năm	03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026)	6,367,800,000	210,420,000,000	11,2%/ năm
Cộng:						

b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):						
Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	646,246,249	646,246,249
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

150
11
31
1/2/

25- **Vốn chủ sở hữu:**

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi nhuận CĐ không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	1,018,989,900,000	-	479,579,319	-	-	-	115,812,916,866	358,891,009,271	1,494,173,405,456
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư đầu năm nay:	1,018,989,900,000	-	479,579,319	-	-	-	115,812,916,866	358,891,009,271	1,494,173,405,456
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							24,053,537,405	7,311,096,061	31,364,633,466
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư cuối kỳ	1,018,989,900,000	-	479,579,319	-	-	-	139,866,454,271	366,202,105,332	1,525,538,038,922

b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
Cộng:	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	101,898,990	101,898,990
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

số cuối kỳ	Số đầu năm
479,579,319	479,579,319

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống.		

- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	24,421,872,360	245,865,807,651
- Doanh thu bán thành phẩm	758,718,958,417	323,768,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công;	6,620,064,711	430,322,000
- Doanh thu cho thuê tài sản;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	789,760,895,488	246,619,897,651
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		166,909,861
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	287,511,725	4,279,735,198
	287,511,725	4,446,645,059
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp gia công;	680,802,760,268	172,943,060,270
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	680,802,760,268	172,943,060,270

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,474,216,650	1,661,493,254
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		2,141,575,577	13,798,136,670
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		6,615,792,227	15,459,629,924
5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		27,280,760,901	16,771,252,534
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		14,208,153,874	13,242,247,078
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;		179,783,060	640,253,699
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Cộng		41,668,697,835	30,653,753,311
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		609,090,909	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;		13,624,760	
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		117,273,155	78,978,342
Cộng		739,988,824	78,978,342
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		780,841,762	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD;		249,999,999	
- Các khoản bị phạt;		122,234,516	380,984,704
- Các khoản khác.		613,232,209	585,050,259
Cộng		1,766,308,486	966,034,963
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		17,612,421,946	17,362,569,432
- Chi phí nhân viên		8,459,160,475	6,120,911,734
- Chi phí KHTSCĐ		3,008,672,489	1,976,988,251
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.		6,144,588,982	9,264,669,447
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		19,137,829,815	9,343,782,186
- Chi phí nhân viên		1,498,313,458	1,674,990,875
- Chi phí KHTSCĐ			51,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10,283,937,702	6,283,816,581
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		7,355,578,655	1,333,974,730
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
Cộng		36,750,251,761	26,706,351,618
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		156,606,348,617	204,280,937,828

- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

37,029,820,988	25,325,929,773
16,252,194,218	15,020,138,273
19,171,850,756	11,847,704,662
17,819,628,855	11,237,041,829
246,879,843,434	267,711,752,365

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
4,476,512,998	3,366,918,985

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Camimex Farm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Camimex Nutrition	Công ty trong cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH Thực phẩm TS Thái Minh Hưng	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty
Công ty cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
	Năm nay	Năm trước	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phải trả tiền vay	0	0	
Cộng nợ phải trả	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		30,000,000	30,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	58,300,591	24,000,000	82,300,591
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		24,000,000	24,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	58,303,798		58,303,798
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩa - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Cộng:	116,604,389	168,000,000	284,604,389
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		30,000,000	30,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	57,122,850	24,000,000	81,122,850
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,123,803	24,000,000	81,123,803
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,123,174		57,123,174
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩa - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Cộng:	171,369,826	168,000,000	339,369,826

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3,586,697,919,928	0	3,586,697,919,928
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	0	0	0
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,061,159,881,006	0	2,061,159,881,006
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	0	0	0

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	29,164,698,539	32,030,449,594	29,164,698,539	32,030,449,594
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,720,000,000	39,920,000,000	17,720,000,000	39,920,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	604,387,679,992	442,815,032,431	604,387,679,992	442,815,032,431
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	82,586,829,764	28,617,583,133	82,586,829,764	28,617,583,133
Cộng	733,859,208,295	543,383,065,158	733,859,208,295	543,383,065,158
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	269,929,761,537	212,719,365,543	269,929,761,537	212,719,365,543
Vay và nợ	1,617,229,736,105	1,554,160,356,567	1,617,229,736,105	1,554,160,356,567
Các khoản phải trả khác	119,616,423,645	113,114,013,592	119,616,423,645	113,114,013,592
Cộng	2,006,775,921,287	1,879,993,735,702	2,006,775,921,287	1,879,993,735,702

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Phong

Nguyễn Công Nhân



Nguyễn Văn Tân

Trần Quốc Phong

Nguyễn Công Nhân

